

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH KON TUM**

Số: 408/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 05 tháng 7 năm 2024

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông và cập nhật vào kế hoạch hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định Quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều các các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật việc lập,*

*điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành;*

*Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung điểm 3.1, khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 09/2013/NQ-HĐND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua Quy hoạch Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc Sửa đổi, bổ sung điểm 3.1, khoản 3, Điều 1 Quyết định số 34/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về việc chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ vào mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Nghị quyết số 66/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum thông qua việc thu hồi đất và Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2024 (bổ sung) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Quyết định số 84/QĐ-UBND ngày 22 tháng 2 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Kon Plông;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 198/TTr-STNMT ngày 05 tháng 7 năm 2024 và đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông tại Tờ trình số 147/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2024 về việc chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông và cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm 01 dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông<sup>2</sup> theo quy định tại Điểm c Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ (*chi tiết tại Biểu danh mục dự án, các biểu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, các biểu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 kèm theo*).

Việc điều chỉnh nêu trên không làm thay đổi về chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; Chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện dự án phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2023.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về tính chính xác, hợp pháp, thống nhất số liệu, tài liệu với thực tế và theo đúng quy định của pháp luật trong hồ sơ trình. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh về nội dung thẩm định, tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ, thống nhất của hồ sơ, số liệu, tài liệu và nội dung trình. Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện nếu phát sinh nội dung chưa phù hợp với thực tế và các quy định pháp luật có liên quan thì trình cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

Căn cứ nội được phê duyệt tại Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông có trách nhiệm:

1. Cập nhật việc điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án theo đúng quy định tại điểm c khoản 3 Điều 7 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

2. Công bố công khai nội dung chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Kon Plông và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Kon Plông và tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

---

<sup>2</sup> Ủy ban nhân dân tỉnh đã thống nhất tại buổi làm việc ngày 05 tháng 7 năm 2024.

3. Trên cơ sở kết quả được phê duyệt, chỉ được tổ chức thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi đã thẩm định về nhu cầu sử dụng đất trên cơ sở hạn mức được cấp có thẩm quyền quy định và đảm bảo các quy định của pháp luật, phù hợp với các Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch đô thị, quy định về đầu nối vào quốc lộ<sup>(3)</sup>, tỉnh lộ, Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Plông, phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ khoanh vùng đất đai theo khu vực chức năng và từng loại đất trên đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050<sup>(4)</sup>, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 cấp tỉnh, quy định về đầu nối vào quốc lộ<sup>(5)</sup>, tỉnh lộ; đảm bảo phù hợp theo định hướng nhiệm vụ Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch Măng Đen, huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1492/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2023; tuyệt đối không được hợp thức hóa đối với những diện tích đất vi phạm pháp luật khi giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; không được hợp thức hóa các sai phạm trong quản lý, sử dụng đất đã được các cơ quan Thanh tra chỉ ra trên địa bàn, nhất là đối với các phần diện tích đất được cấp có thẩm quyền giao, cho thuê để thực hiện các dự án nông nghiệp, không được chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang mục đích khác (*đất nông nghiệp khác...*) để thực hiện các dự án khác nhằm hợp thức hóa các sai phạm trong quá trình quản lý, sử dụng các phần diện tích đất nông nghiệp được giao, cho thuê nêu trên và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh đối với quyết định của mình. Thực hiện thu hồi đất đối với trường hợp dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác mà không thuộc trường hợp được Quốc hội quyết định đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì phải có văn bản chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ hoặc Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định tại Khoản 1 Điều 58 của Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 2 Điều 68 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; Đối với các dự án theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật

---

<sup>(3)</sup> Khoản 4 Điều 29 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021*): Đường từ nhà ở chỉ được đầu nối vào quốc lộ thông qua đường nhánh, đường gom. Khi hình thành hoặc mở rộng địa giới hành chính của đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải sử dụng hệ thống đường địa phương hiện có hoặc xây dựng đường gom dọc theo quốc lộ nhằm giảm thiểu tối đa việc đầu nối trực tiếp vào quốc lộ; và các quy định liên quan.

<sup>(4)</sup> Chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 4148/UBND-NNTN ngày 27 tháng 11 năm 2023 về việc chuẩn bị cho công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

<sup>(5)</sup> Khoản 4 Điều 29 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021*): Đường từ nhà ở chỉ được đầu nối vào quốc lộ thông qua đường nhánh, đường gom. Khi hình thành hoặc mở rộng địa giới hành chính của đô thị, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải sử dụng hệ thống đường địa phương hiện có hoặc xây dựng đường gom dọc theo quốc lộ nhằm giảm thiểu tối đa việc đầu nối trực tiếp vào quốc lộ; và các quy định liên quan.

Đất đai năm 2013 chỉ được thực hiện thu hồi đất khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục thu hồi đất.

4. Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi đất đối với các dự án chậm hoặc không triển khai.

5. Định kỳ hàng quý báo cáo việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện Kon Plông về Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để theo dõi, tổng hợp báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
**Nguyễn Ngọc Sâm**

**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN KON PLÔNG***(Kèm theo Quyết định số: 408 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH SDD đến năm 2030 (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Đăk Nền	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Tăng	Xã Hiếu	Xã Măng Buk	Xã Măng Cảnh	Xã Ngok Tem	Xã Pờ Ê
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>137124,57</b>	<b>14806,64</b>	<b>11785,10</b>	<b>11155,64</b>	<b>11684,79</b>	<b>20492,86</b>	<b>18837,00</b>	<b>13185,85</b>	<b>24067,03</b>	<b>11138,97</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>126279,56</b>	<b>11679,34</b>	<b>10749,11</b>	<b>10736,11</b>	<b>10871,33</b>	<b>19601,76</b>	<b>18523,54</b>	<b>11653,63</b>	<b>21823,32</b>	<b>10647,63</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3969,88	544,12	241,11	200,89	296,57	674,40	868,34	391,45	328,36	424,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	1965,85	544,12	42,24	62,15	79,74	583,83	180,39	136,07	33,17	302,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10490,02	556,01	961,54	1462,58	647,17	861,05	708,51	2066,38	2287,89	938,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3511,87	576,74	208,63	642,15	323,36	369,92	30,33	617,16	474,91	268,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8884,10	859,95	3167,76	253,04	3507,73	1070,49			28,23	3,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29627,00			4539,85		3182,88			14938,39	6962,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68731,89	8903,43	6144,86	3612,85	6094,65	13152,34	16578,21	8541,78	3725,59	1978,18
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	62923,02	5559,67	6144,86	3609,76	5979,60	12148,39	16345,44	7490,75	3725,59	1918,96
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,91	17,46	0,21	0,25	1,85	8,74	2,15	1,15	0,66	0,44
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1031,89	244,41	25,00	24,50		281,93	336,00	35,72	39,33	45,00
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>10060,66</b>	<b>3030,63</b>	<b>535,79</b>	<b>418,62</b>	<b>813,46</b>	<b>891,10</b>	<b>310,40</b>	<b>1348,77</b>	<b>2243,63</b>	<b>491,37</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2298,73	96,43	3,50	2,00	1,60	8,43	8,80	673,70	1502,00	2,27
2.2	Đất an ninh	CAN	<b>2,03</b>	2,03								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	<b>70,00</b>					29,87		20,00		20,13
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1392,44	1288,18	3,77		66,17	1,84		19,30	12,08	1,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	<b>454,15</b>	389,62		0,06	0,67	7,76	0,05	49,24	2,42	4,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	<b>0,60</b>								0,60	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	<b>19,50</b>									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	<b>3772,61</b>	620,19	359,27	289,07	646,87	567,09	114,32	359,98	411,75	353,48
-	Đất giao thông	DGT	851,10	227,32	53,00	93,10	124,77	74,69	44,84	120,88	68,31	67,29

-	Đất thủy lợi	DTL	139,02	30,90	2,70	7,70	10,05	23,56	20,02	33,33	-0,10	10,86
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,61	4,43	0,65	1,51	0,07	0,52	0,11		0,17	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,94	1,09	0,09	0,40	0,35	0,24	0,21	0,19	0,10	0,27
-	Đất XD cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,70	27,83	2,91	1,64	2,53	2,89	2,58	4,92	3,34	3,06
-	Đất XD cơ sở thể dục thể thao	DTT	97,68	93,04	0,34	0,39	0,49		1,27	0,25	0,54	1,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2436,59	181,72	287,30	176,02	496,77	451,92	73,79	186,92	321,00	261,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,04	2,05	0,12		0,20	0,05	0,60	0,11	0,21	0,70
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,67	3,73				0,83	0,70		0,37	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	45,08	20,74	1,00	3,00	3,46	4,88	1,00	6,00		5,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,21	6,81	0,20		0,20	5,00	5,00		5,00	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	106,87	20,21	10,96	5,26	7,81	2,51	37,79	6,38	12,71	3,24
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	2,10	0,32		0,05	0,17		0,10	1,00	0,10	0,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,92	0,35	0,34		0,47	1,29	4,59	1,09	1,09	0,70
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	117,57	114,19							3,38	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	771,97		123,54	62,47	66,18	178,41	101,76	120,09	113,60	90,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	369,78	369,78								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,37	17,23	2,59	1,04	1,04	3,62	1,08	0,69	0,38	0,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,78	5,33	0,03	0,13	0,25	0,44	0,25	0,30	0,06	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	695,02	74,76	42,75	63,70	30,21	82,02	79,55	74,41	193,31	54,31
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	39,11	27,46		0,15		2,00		6,50		3,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>784,35</b>	<b>82,43</b>	<b>500,20</b>	<b>0,91</b>			<b>3,06</b>	<b>197,75</b>		





2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	495,77					6,00			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>	<i>495,77</i>					6,00			
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,30</b>	<b>2,00</b>					<b>0,30</b>		

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ CỦA HUYỆN KON PLÔNG**

(Kèm theo Quyết định số: 408 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Được phê duyệt	TT Măng Đen	Xã Đăk Nền	Xã Đăk Ring			Xã Đăk Tăng			Xã Hiếu	Xã Măng Bút			Xã Măng Cành			Xã Ngok Tem	Xã Pờ Ê
							Được phê duyệt	Điều chỉnh	Tăng, giảm (+), (-)	Được phê duyệt	Điều chỉnh	Tăng, giảm (+), (-)		Được phê duyệt	Điều chỉnh	Tăng, giảm (+), (-)	Được phê duyệt	Điều chỉnh	Tăng, giảm (+), (-)		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>																			
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																			
1.8	Đất làm muối	LMU																			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																			
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	23,71	3,93	5,60	1,50	1,72	0,22	1,86	1,33	-0,53		0,06	0,22	0,16	3,52	3,67	0,15	7,24		
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất quốc phòng	CQP																			
2.2	Đất an ninh	CAN																			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc	DHT	18,59	1,67	5,57	1,50	1,72	0,22	1,67	1,14	-0,53			0,16	0,16	1,00	1,15	0,15	7,18		



**ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KON PLÔNG**  
(Kèm theo Quyết định số: 408/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã								
				Thị trấn Măng Đen	Xã Măng Cảnh	Xã Hiếu	Xã Pờ Ê	Xã Ngọc Tem	Xã Đăk Tăng	Xã Măng Bút	Xã Đăk Ring	Xã Đăk Nền
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>137.124,57</b>	<b>14.806,62</b>	<b>13.200,73</b>	<b>20.492,87</b>	<b>11.132,75</b>	<b>24.054,36</b>	<b>11.684,58</b>	<b>18.835,01</b>	<b>11.132,53</b>	<b>11.785,11</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>131.282,24</b>	<b>13.536,45</b>	<b>12.531,56</b>	<b>19.841,52</b>	<b>10.789,38</b>	<b>23.385,70</b>	<b>10.965,43</b>	<b>18.586,48</b>	<b>10.804,70</b>	<b>10.840,98</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.985,85	551,25	397,83	669,02	419,96	337,37	296,57	868,32	203,23	242,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.989,99</i>	<i>551,26</i>	<i>142,65</i>	<i>576,70</i>	<i>297,93</i>	<i>52,57</i>	<i>79,74</i>	<i>180,36</i>	<i>65,32</i>	<i>43,44</i>
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>1.714,87</i>		<i>255,18</i>	<i>92,35</i>	<i>120,35</i>	<i>5,49</i>	<i>216,83</i>	<i>687,96</i>	<i>137,91</i>	<i>198,80</i>
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>280,99</i>				<i>1,68</i>	<i>279,31</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.445,74	785,04	2.121,46	907,72	1.085,93	2.329,90	724,17	956,90	1.513,58	1.021,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.447,87	553,70	672,74	335,13	318,58	1.190,53	326,55	163,19	658,31	229,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39.332,74	859,95		4.287,96	6.965,88	15.747,75	3.507,73		4.795,71	3.167,76
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	71.841,01	10.583,70	9.323,54	13.636,93	1.998,60	3.779,53	6.108,56	16.595,92	3.633,63	6.180,60
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>68.895,14</i>	<i>8.319,35</i>	<i>9.272,81</i>	<i>13.411,48</i>	<i>1.942,72</i>	<i>3.779,53</i>	<i>5.993,53</i>	<i>16.375,84</i>	<i>3.630,54</i>	<i>6.180,60</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,50	19,04	1,15	3,83	0,44	0,60	1,84	2,15	0,25	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	199,54	183,78	14,83	0,93						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.055,74</b>	<b>1.185,09</b>	<b>475,09</b>	<b>651,35</b>	<b>343,37</b>	<b>668,41</b>	<b>717,31</b>	<b>245,61</b>	<b>325,50</b>	<b>444,07</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	97,10	78,89	0,10	6,63	2,50			7,00	1,98	
2.2	Đất an ninh	CAN	2,03	2,03								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,71	7,55		0,09	0,10	1,94				0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	428,89	389,62	33,13	3,62		2,42		0,05	0,05	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,60					0,60				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,97		5,74	8,33		3,00	1,20	0,70		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.951,11	383,71	274,46	439,06	207,44	409,64	640,33	78,11	195,11	323,31
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>691,26</i>	<i>149,79</i>	<i>88,49</i>	<i>51,84</i>	<i>36,07</i>	<i>65,36</i>	<i>126,58</i>	<i>45,78</i>	<i>80,56</i>	<i>46,84</i>

-	Đất thủy lợi	DTL	35,08	1,81	7,77	13,97	0,03	0,15	6,80	4,29	0,26	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,62	1,43		0,52	0,15	0,22	0,07	0,31	1,50	0,44
-	Đất cơ sở y tế	DYT	2,93	1,09	0,19	0,24	0,27	0,10	0,35	0,21	0,40	0,09
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,66	27,59	4,91	2,33	3,06	3,08	2,53	2,58	1,53	2,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6,09	4,59	0,22		0,16	0,40	0,09	0,16	0,09	0,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.087,57	177,23	164,87	368,00	167,22	338,42	496,35		105,13	270,34
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	2,20	1,85	0,03	0,05		0,21	0,06			
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,67	3,73		0,83	0,04	0,07				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13,50	1,04	4,00				3,46	2,00	2,00	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	8,11	6,81		1,30						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	47,04	6,71	4,31	0,51	0,24	1,66	4,36	22,79	3,84	2,63
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH										
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	0,49	0,12			0,20		0,17			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,57		0,62	1,09	0,70		0,20	0,89		0,07
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	12,05	12,05								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	601,66		86,14	105,56	68,94	87,01	44,26	78,16	51,43	80,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	195,50	195,50								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,37	13,33	0,46	3,52	0,60	0,23	0,82	0,98	0,93	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,03	4,42	0,08			0,06	0,06	0,19	0,21	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN										
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	676,55	74,75	69,81	82,92	63,10	163,39	29,97	79,49	75,58	37,54
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12,08	12,08								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	15,42	11,09	4,20			0,10		0,03		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>786,58</b>	<b>85,08</b>	<b>194,08</b>			<b>0,26</b>	<b>1,84</b>	<b>2,92</b>	<b>2,33</b>	<b>500,07</b>



2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)										
<b>3,00</b>	<b>Chuyển đổi đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>											
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT										

*Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác*

*- PKO là đất phi nông nghiệp không phải đất ở*

